

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 12 - 2021

V/v : Không công nhận vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con, chia tài
sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Vũ Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Mão
2. Ông Đặng Đình Phương

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Bích Phượng - Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2021/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **ông Đào Xuân D** sinh năm 1961; nơi cư trú: số nhà B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. *Bị đơn*: bà **Đỗ Thị N** sinh năm 1974; nơi cư trú: số nhà số nhà B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay: đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: anh Lại Thanh T và chị Nguyễn Thị Y; địa chỉ: số nhà H, đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 19/10/2021, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Đào Xuân D trình bày:*

Ông và bà Đỗ Thị N tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường L, thị xã N (nay là phường P, thành phố Ninh Bình) ông không nhớ ngày chỉ nhớ tháng 02 năm 1994 sau đó hai bên gia đình tổ chức đám cưới cho ông bà theo phong tục tập quán rồi ông bà về chung sống cùng nhau tại nhà riêng của ông ở phố P, phường L (nay là phường P, thành phố Ninh Bình).

Giấy chứng nhận kết hôn ông không tìm thấy, ông có đến UBND phường P, thành phố Ninh Bình xin cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn nhưng cán bộ Tư pháp phường cho biết Sổ đăng ký kết hôn năm 1994 bị mất nên UBND phường không cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn cho ông được. Hiện nay, ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông và bà N có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Năm 2008 ông D bán nhà đất ở phố P, phường L và vợ chồng chuyển về số B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình ở cho đến nay. Trong quá trình chung sống ông và bà N không mấy hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông bà chênh lệch nhau về tuổi nên cách sống, suy nghĩ của vợ chồng trái ngược nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau trong quản lý kinh tế gia đình, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, thiếu tôn trọng nhau, không có tình nghĩa với nhau, bà N suốt ngày day nghiến, chửi ông, đã có lần ông làm đơn xin ly hôn nhưng ở cơ sở hòa giải vợ chồng lại về ở với nhau nhưng vẫn không hạnh phúc. Hiện vợ chồng tuy sống cùng một nhà nhưng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, bà N luôn gây áp lực khiến cho cuộc sống của

ông quá mệt mỏi, ông không còn chịu đựng được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Đỗ Thị N.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Đào Thị Kim D sinh ngày 15/12/1994 (đã lấy chồng) và Đào Thế Th sinh ngày 29/12/2008. Cháu Đào Thị Kim D đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống; cháu Đào Thế Th hiện đang ở với ông bà. Ông đề nghị Tòa án giải quyết việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th khi vợ chồng ly hôn. Nguyên vọng của ông là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th, không yêu cầu bà N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung: quá trình chung sống ông bà tạo lập được khối tài sản chung như sau:

+ Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08, diện tích 75m² tại địa chỉ số B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AL 482823 ngày 06/3/2008 mang tên Đào Xuân D, Đỗ Thị N; tài sản trên đất: 01 nhà 02 tầng, 01 tum (ông bà hiện đang ở trên nhà đất này).

+ Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, diện tích 75m² tại địa chỉ đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được cấp GCNQSDĐ số BE 441103 ngày 31/5/2011 mang tên Đào Xuân D, Đỗ Thị N; tài sản trên đất: 01 nhà khung tôn của vợ chồng anh T, chị Y (vợ chồng anh T, chị Y thuê thửa đất này của vợ chồng ông để sử dụng làm kho, thời gian thuê theo hợp đồng là 02 năm, đến tháng 9 năm 2021 hết hạn, tiền thuê nhà đã thanh toán với nhau xong, hiện nay anh T chị Y vẫn đang quản lý sử dụng nhà đất này)

+ Đồ dùng trong gia đình: 01 bộ bàn ghế gỗ hương đỏ; 01 chiếc tủ kệ gỗ gụ; 01 sập gỗ gụ.

Ông D đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng ông theo quy định của pháp luật. Về nhà tôn của anh T, chị Y trên đất của ông bà có thể tháo dỡ được, anh T chị Y đồng ý tháo dỡ nhà tôn để trả lại đất khi ông bà có yêu cầu).

Về công nợ: ông bà không nợ ai, không ai nợ ông bà, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Đỗ Thị N trình bày:

Bà và ông D tự do tìm hiểu, tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1994, không đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Bà và ông D sống cùng nhau đã mấy chục năm nhưng không hạnh phúc, thường hay cãi nhau về vấn đề kinh tế. Ông D nhiều lần đánh bà, ông bà đã chấm dứt tình cảm từ hơn một năm nay. ông D làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình giải quyết ly hôn là không đúng vì bà và ông D không có đăng ký kết hôn mà tự nguyện sống chung với nhau, tự nguyện có 02 con chung với nhau, tự nguyện có tài sản chung với nhau thì bây giờ mọi vấn đề tự thỏa thuận với nhau.

Bà N xác nhận trình bày của ông D về con chung, tài sản chung của ông bà là đúng.

Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lại Thanh T, chị Nguyễn Thị Y trình bày:

Vợ chồng ông D, bà N có thửa đất giáp với thửa đất của vợ chồng anh chị. Ngày 01/9/2019, anh chị có thuê thửa đất này của vợ chồng ông D, bà N với giá 500.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 02 năm (từ ngày 01/9/2019 đến ngày 01/9/2021). Khi anh chị thuê đất trên đất có 01 nhà tôn của người thuê trước, anh chị đã mua lại nhà tôn với giá 18 triệu đồng, sau đó anh chị có làm thêm khung và mái tôn kín toàn bộ thửa đất hết 20 triệu đồng thành nhà khung tôn không tường trên thửa đất của ông D, bà N như hiện nay. Sau khi hết hợp đồng vợ chồng anh chị tiếp tục thuê đất nhưng chưa thỏa thuận thời gian thuê là bao lâu vì hiện tại vợ chồng ông D, bà N đang giải quyết ly hôn tại Tòa án. Quan điểm của vợ chồng anh chị là nếu ông D bà N không cho thuê nữa thì anh chị sẽ trả lại đất, nhà khung tôn của vợ chồng anh chị trị giá khoảng 35 triệu đồng, nếu ông D, bà N yêu cầu trả đất mà có nhu cầu lấy nhà tôn thì thanh toán giá trị nhà tôn cho anh chị, nếu không lấy thì anh chị sẽ tự tháo dỡ toàn bộ nhà tôn trả lại đất cho ông D, bà N. Về tiền thuê đất anh chị và vợ chồng anh D đã thanh toán với nhau xong nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; Biên bản định giá tài sản ngày 10/11/2021 xác định:

1. Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08, được cấp GCNQSDĐ số AL 482823 ngày 06/3/2008 mang tên Đào Xuân D, Đỗ Thị N, địa chỉ tại số B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình:

- Diện tích đất 75 m^2 giá trị: $42.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 75 \text{ m}^2 = 3.150.000.000$ đồng.

- Nhà 02 tầng $150 \text{ m}^2 \times 4.835.135\text{đ} \times 80\% = 580.216.000$ đồng;

- Mái tôn chống nóng $75 \text{ m}^2 \times 434.864\text{đ} \times 60\% = 19.569.000$ đồng;

- Bể nước ngầm $5 \text{ m}^3 \times 2.272.472\text{đ} = 11.362.000$ đồng;

- Mái tôn sân $19 \text{ m}^2 \times 434.864\text{đ} \times 60\% = 4.957.000$ đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là $3.766.104.000$ đồng.

2. Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, được cấp GCNQSDĐ số BE 441103 ngày 31/5/2011 mang tên Đào Xuân D, Đỗ Thị N, địa chỉ tại đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình trên đất có 01 nhà khung tôn, không tường 75 m^2 (nhà của vợ chồng anh T, chị Y):

- Diện tích đất 75 m^2 giá trị: $28.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 75 \text{ m}^2 = 2.100.000.000$ đồng.

3. Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 chiếc tủ kệ gỗ gụ trị giá $10.000.000$ đồng; 01 sập gỗ gụ trị giá $28.000.000$ đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ hương đỏ trị giá $38.000.000$ đồng.

* Tổng giá trị tài sản chung của ông D, bà N: $5.942.104.000$ đồng.

- Nhà khung tôn của vợ chồng anh T, chị Y $75\text{m}^2 \times 434.866\text{đ} = 32.614.000$ đồng (trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, địa chỉ tại đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình)

Tại phiên tòa ông D, bà N thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

+ Ông Đào Xuân D được quyền sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08, diện tích 75m^2 có địa chỉ tại số B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; được quyền sở hữu nhà, tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 chiếc tủ kệ gỗ gụ; 01 sập gỗ gụ.

+ Bà Đỗ Thị N được quyền sử dụng thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, diện tích 75m^2 có địa chỉ tại đường B, phố Q, phường N, thành phố

Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương đỏ.

Ông Đào Xuân D có trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho bà Đỗ Thị N nhưng ông bà không thống nhất được giá trị các tài sản nêu trên. Ông D đề nghị tính giá trị tài sản theo Biên bản định giá tài sản ngày 10/11/2021. Bà N không nhất trí với ý kiến của ông D mà đề nghị tính theo giá chuyển nhượng thực tế tại thời điểm xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình đã phát biểu ý kiến nhận xét về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử.

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 147, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Xuân D. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đào Xuân D và bà Đỗ Thị N.

2. Về con chung: công nhận sự thỏa thuận của ông Đào Xuân D và bà Đỗ Thị N:

Giao cháu Đào Thế Th sinh ngày 29/12/2008 cho ông Đào Xuân D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Bà Đỗ Thị N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ông D.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Đào Xuân D được quyền sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08, diện tích 75m², địa chỉ tại số B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, được quyền sở hữu nhà và các tài sản trên đất, đồ dùng sinh hoạt trong nhà gồm: 01 chiếc tủ kệ gỗ gụ; 01 sập gỗ gụ.

Giao cho bà Đỗ Thị N được quyền sử dụng đất tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, diện tích 75m² có địa chỉ tại đường B, phố Q, phường N,

thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và được quyền sở hữu đồ dùng sinh hoạt trong nhà là 01 bộ bàn ghế gỗ hương đỏ.

Ông Đào Xuân D có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị N giá trị phần tài sản chênh lệch cho bà N số tiền 833.052.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự: anh Lại Thanh T, chị Nguyễn Thị Y tháo dỡ toàn bộ tài sản trên diện tích đất tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, diện tích 75m² địa chỉ tại đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. Về án phí: ông Đào Xuân D được miễn án phí. Bà Đỗ Thị N phải nộp án phí chia tài sản chung là 91.421.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: ông Đào Xuân D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Đỗ Thị N hiện đang cư trú tại phường N, thành phố Ninh Bình và giải quyết việc nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

[2] *Về yêu cầu ly hôn*:

Theo ông D xác định, ông và bà N có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thị xã N tháng 02 năm 1994 nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông bà có đăng ký kết hôn. Bà N khẳng định, bà và ông D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành làm việc UBND phường P xác nhận Sổ đăng ký kết hôn năm 1994 của phường L đã bị thất lạc. Do đó không đủ căn cứ xác định ông D có đăng ký kết hôn với bà N theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tại thời điểm ông D và bà N bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, cho đến nay cả hai người đều có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Vì vậy, ông D và bà N không phải là vợ chồng, quá trình chung sống của ông bà

không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình. Đến nay, ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà N. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đào Xuân D và bà Đỗ Thị N.

[3] *Về việc nuôi con:* tại phiên tòa ông D, bà N thỏa thuận giao cháu Đào Thế Th sinh ngày 29/12/2008 là con chung của ông bà cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên, nhưng ông D vẫn khẳng định có thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu bà N Phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thỏa thuận của ông bà là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu Thắng nên công nhận thỏa thuận nêu trên của ông bà.

[4] *Về tài sản chung:*

Tại phiên tòa ông D, bà N đã thống nhất được khối tài sản chung và thỏa thuận phân chia bằng hiện vật như sau:

+ Ông D được quyền sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08, diện tích 75m², địa chỉ tại số B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; được quyền sở hữu nhà, tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 chiếc tủ kệ gỗ gụ; 01 sập gỗ gụ.

+ Bà N được quyền sử dụng thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, diện tích 75m², địa chỉ tại đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương đỏ.

+ Ông D có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho bà N.

Xét thấy sự thỏa thuận nêu trên của ông bà là tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận giao tài sản chung bằng hiện vật như sự thỏa thuận của ông bà.

Về giá trị tài sản, bà N đề nghị tính theo giá chuyên nhượng thực tế tại thời điểm xét xử nhưng không đưa ra được giá trị của tài sản tại thời điểm xét xử là bao nhiêu nên không có căn cứ để xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy khi định giá, Hội đồng định giá đã tham khảo giá chuyển nhượng tại địa phương để làm căn cứ định giá tài sản. Kết quả định giá tài sản là chính xác, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án nên chấp nhận ý kiến của ông D. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 trên cơ sở của Biên bản định giá tài sản ngày 10/11/2021 giá trị tài sản chung của ông D, bà N được xác định và phân chia như sau:

Tổng giá trị tài sản chung ông D, bà N là 5.942.104.000 đồng, chia cho mỗi người được hưởng 50% ($5.942.104.000 : 2 = 2.971.052.000$ đồng).

Theo thỏa thuận phân chia bằng hiện vật thì tổng giá trị các tài sản ông D được quyền sở hữu sử dụng là 3.804.104.000 đồng; giá trị phần tài sản bà N được quyền sở hữu, sử dụng là 2.138.000.000 đồng. Vì vậy, ông D phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho bà N với số tiền là 833.052.000 đồng.

[5] Đối với nhà khung tôn của anh T, chị Y trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, địa chỉ tại đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình: vợ chồng anh T, chị Y nhất chí tháo dỡ và di dời toàn bộ ngôi nhà ra khỏi thửa đất theo yêu cầu của ông D, bà N. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện nêu trên của các đương sự.

[7] *Về chi phí tố tụng khác*: ông D đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết; do đó không đặt ra xem xét giải quyết đối với khoản tiền chi phí tố tụng khác.

[8] *Về án phí*:

- Ông D là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được chấp nhận và miễn nộp án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản.

- Bà N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia là ($2.000.000.000$ đồng = $72.000.000đ$ + $(971.052.000 đ \times 2\% = 19.421.000đ) = 91.421.000$ đồng).

[9] *Quyền kháng cáo*: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 8, 9, 14, 15, 16, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 219, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5, 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Tuyên bố không công nhận ông Đào Xuân D và bà Đỗ Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Đào Xuân D, bà Đỗ Thị N: Giao cháu Đào Thế Th sinh ngày 29/12/2008 cho ông Đào Xuân D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi . Bà N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ông D.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho ông Đào Xuân D được quyền sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 08, diện tích 75m², địa chỉ tại số B, đường N, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; được quyền sở hữu nhà, các tài sản khác gắn liền với đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 chiếc tủ kệ gỗ gụ; 01 sập gỗ gụ.

3.2. Chia cho bà Đỗ Thị N được quyền sử dụng thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, diện tích 75m², địa chỉ tại đường B, phố Q, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương đỏ.

3.3. Ông Đào Xuân D phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho bà Đỗ Thị N số tiền là 833.052.000 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông D, bà N và anh T, chị Y về việc: anh T, chị Y phải tháo dỡ và di dời 01 nhà khung tôn của anh T, chị Y ra khỏi vị trí thửa đất số 207, tờ bản đồ số 07, địa chỉ tại đường B, phố N, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Đào Xuân D được miễn án phí Hôn nhân và gia đình, án phí chia tài sản.

- Bà Đỗ Thị N phải nộp 91.421.000 đồng (Chín mươi một triệu bốn trăm hai mươi một triệu đồng) án phí chia tài sản.

Án xử sơ thẩm công khai, ông Đào Xuân D, bà Đỗ Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (29/12/2021). Anh Lại Thanh T, chị Nguyễn Thị Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Ninh Bình;
- THADS TP. Ninh Bình;
- Các đ-ơng sự;
- L- u HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hiền